

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Ông Lý Bá Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Handwritten signature

Số: 300319.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay được lập ngày 30/03/2019, từ trang 05 đến trang 50 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1**Đỗ Thị Hồng Thủy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2015-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		596.185.507.735	367.901.181.079
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	253.490.124.538	183.318.467.505
111	1. Tiền		75.410.270.281	30.773.466.589
112	2. Các khoản tương đương tiền		178.079.854.257	152.545.000.916
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	62.579.903.396	4.668.195.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.142.369.150	4.668.195.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.437.534.246	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		256.847.557.539	164.408.254.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	127.919.999.883	118.763.581.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.882.100.428	6.969.653.816
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	87.070.204.000	14.252.782.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	25.975.253.228	24.422.237.087
140	IV. Hàng tồn kho		6.663.457.440	3.462.694.061
141	1. Hàng tồn kho	10	6.663.457.440	3.462.694.061
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.604.464.822	12.043.570.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.456.489.546	3.385.523.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.626.594.681	8.658.046.478
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	521.380.595	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		654.995.977.826	520.409.434.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.681.840	23.318.565
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	87.681.840	23.318.565
220	II. Tài sản cố định		341.478.037.918	237.300.843.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	340.633.653.147	237.300.843.639
222	- Nguyên giá		451.342.044.425	291.832.941.431
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.708.391.278)	(54.532.097.792)
227	2. Tài sản cố định vô hình		844.384.771	-
228	- Nguyên giá		1.388.220.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(543.835.229)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18.567.181.794	595.883.081
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	18.567.181.794	595.883.081
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	103.292.197.096	180.967.357.122
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.292.197.096	137.149.557.122
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	36.360.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.457.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		191.570.879.178	101.522.032.378
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	107.531.384.811	101.405.546.455
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		113.319.172	116.485.923
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	12	82.806.675.195	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.181.485.561	888.310.615.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		409.992.067.063	339.164.348.820
310	I. Nợ ngắn hạn		155.572.385.612	215.549.766.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	49.168.004.818	37.637.064.412
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.645.965	1.454.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.551.078.868	15.639.590.056
314	4. Phải trả người lao động		23.725.339.478	26.882.941.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.443.915.485	1.511.009.165
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30.119.419	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.141.686.484	2.709.395.358
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	57.494.997.797	128.637.958.406
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.201.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.001.597.298	328.852.350
330	II. Nợ dài hạn		254.419.681.451	123.614.582.617
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	30.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	98.348.006.104	123.614.582.617
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	155.850.478.957	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		191.196.390	-
400	B. NGUỒN VỐN		841.189.418.498	549.146.267.044
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	841.189.418.498	549.146.267.044
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		345.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.000.000.000	200.000.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		10.413.396.127	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.861.810.832	334.468.821.006
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160.114.158.966	149.839.529.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		157.747.651.866	184.629.291.834
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		167.914.211.539	14.677.446.038
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.181.485.561	888.310.615.864


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	645.871.367.298	539.152.251.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.634.194.280	1.157.184.530
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	644.237.173.018	537.995.067.097
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	409.643.953.877	331.515.295.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		234.593.219.141	206.479.771.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35.690.293.772	43.570.151.364
22	7. Chi phí tài chính	26	29.173.124.141	15.988.609.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.260.079.959	15.888.896.287
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		1.850.977.309	9.725.957.855
25	9. Chi phí bán hàng		4.061.788.082	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	58.546.879.888	57.634.802.056
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		180.352.698.111	186.152.468.988
31	12. Thu nhập khác		616.779.588	149.106.617
32	13. Chi phí khác		265.162.659	4.915.001.871
40	14. Lợi nhuận khác		351.616.929	(4.765.895.254)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.704.315.040	181.386.573.734
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.678.252.582	17.888.909.394
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(10.841.766)	358.207.249
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		165.036.904.224	163.139.457.091
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		157.747.651.866	162.263.770.113
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.289.252.358	875.686.978
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.568	4.772
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	3.556	4.772


Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		180.704.315.040	181.386.573.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		35.411.963.543	20.766.301.084
03	Các khoản dự phòng		(2.201.500.000)	2.201.500.000
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		121.186.817	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(39.168.358.616)	(51.445.283.083)
06	Chi phí lãi vay		22.260.079.959	15.888.896.287
07	Các khoản điều chỉnh khác		5.742.221.530	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		202.869.908.273	168.797.988.022
09	Giảm các khoản phải thu		33.102.971.539	6.797.437.266
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		179.472.523	(1.242.881.376)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(87.485.893.040)	7.795.761.163
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.349.931.921)	(45.607.932.892)
13	(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh		(27.642.369.150)	17.693.130.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.138.524.413)	(15.176.068.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.481.402.827)	(11.277.749.885)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.173.128.604)	(1.786.548.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.881.102.380	125.993.135.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(32.457.255.649)	(91.474.267.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.043.181.816	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.437.534.246)	(16.457.800.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		10.500.000.000	6.360.574.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.061.163.975	(117.018.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.200.000.000	68.450.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		14.390.069.142	13.732.184.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.700.374.962)	(136.407.709.037)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.000.000.000	41.800.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		249.938.621.145	238.188.826.838
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(185.826.504.713)	(171.465.390.030)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(20.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.112.116.432	108.523.436.808
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.292.843.850	98.108.863.042
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	183.318.467.505	85.209.604.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(121.186.817)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	253.490.124.538	183.318.467.505


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tỉnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 345.000.000.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 18-19/06/2018, Công ty mua bổ sung 2.457.674 cổ phần và nâng số cổ phần nắm giữ thành 4.620.000 cổ phần trên 9.599.982 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS), tương đương 48,13%. Vì vậy, tại ngày 19/06/2018, Công ty đạt được quyền kiểm soát CIAS với quyền biểu quyết là 51%, gồm 48,13% tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và 2,88% tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn). Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.1.

Ngày 31/08/2018, Công ty mua bổ sung 449.946 cổ phần và nâng số cổ phần nắm giữ thành 5.069.946 cổ phần trên tổng số 9.599.982 cổ phần của CIAS, tương đương 52,81%. Tại ngày 31/08/2018, Công ty có quyền biểu quyết là 55,69%, gồm 52,81% tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và 2,88% tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn). Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.2.

Ngày 23/10/2018, Công ty chuyển đổi 32.976,5 trái phiếu chuyển đổi của CIAS thành 329.765 cổ phần và nâng số cổ phần nắm giữ thành 5.399.711 cổ phần trên 11.099.982 cổ phần của CIAS, tương đương 48,65%. Tại ngày 23/10/2018, Công ty có quyền biểu quyết là 51,52%, gồm 48,65% tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và 2,88% tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn). Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.3.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên,	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
	tỉnh Thái Nguyên			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	51,46%	51,52%
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,60%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,46%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,46%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay), chuyển phát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận	51%	51%

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
	tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.		

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân giá quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
➤ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
➤ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
➤ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí tập hợp bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm :

- Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án “Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên” của Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất và thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1. Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Vào ngày 18 và 19/06/2018, Công ty đã mua thêm 2.457.674 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) làm tăng số lượng cổ phần nắm giữ lên thành 4.620.000 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tăng lên lần lượt là 51,00% và 50,94% (trong đó, tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 2,88%, tương ứng với 276.000 cổ phần).

Sau ngày mua thêm, CIAS chuyển từ công ty liên kết thành công ty con của Công ty.

	Ghi chú	19/06/2018 VND
Giá phí khoản đầu tư của Công ty mẹ tại ngày đạt được quyền kiểm soát	(1)	212.793.766.700
<i>Trong đó:</i>		
Giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát		107.048.226.353
Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày có quyền kiểm soát		105.745.540.347
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ tại ngày đạt được quyền kiểm soát		246.101.428.255
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của chủ sở hữu		95.999.820.000
Thặng dư vốn cổ phần		84.222.264.600
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.007.406.784
Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111
Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.311.312.309
Phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con (50,94%)	(2)	125.373.229.836
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	(1) - (2)	87.420.536.864
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con		
Tiền thu về từ công ty con		141.706.981.322
Tiền đã chi để mua công ty con trong năm		(110.645.817.347)
Tổng tiền thuần cho nghiệp vụ mua trong năm		31.061.163.975

(2) Giá trị ghi nhận tại ngày mua chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý mà đang được tạm tính theo số liệu báo cáo tài chính tại cùng thời điểm.

3.2. Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Từ 21 đến 31/08/2018, Công ty đã mua thêm 449.946 cổ phần của CIAS làm tăng số lượng cổ phần nắm giữ lên 5.069.946 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng lên thành 55,69% (trong đó, tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 2,88%, tương ứng với 276.000 cổ phần).

Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 15.155.424.000 VND và phí giao dịch là 22.733.136 VND (tổng cộng là 15.178.157.136 VND).

Chênh lệch giữa giá phí của khoản đầu tư thêm và phần lợi ích nhận được từ cổ đông không kiểm soát chuyển sang do đầu tư thêm là 3.485.874.238 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cụ thể như sau:

	Ghi chú	31/08/2018 VND
Giá phí khoản đầu tư tăng thêm	(1)	15.178.157.136
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ tại ngày tăng tỷ lệ sở hữu		249.464.836.580
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của chủ sở hữu		95.999.820.000
Thặng dư vốn cổ phần		84.222.264.600
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.007.406.784
Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111
Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.674.720.634
Phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con	(2)	11.692.282.898
<i>Trong đó:</i>		
Phần sở hữu trước khi tăng tỷ lệ sở hữu (50.94%)		127.086.675.256
Phần sở hữu tại thời điểm tăng tỷ lệ sở hữu (55.63%)		138.778.958.154
Chênh lệch giữa giá phí đầu tư và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con	(1) - (2)	3.485.874.238

3.3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh huy động thêm vốn từ trái phiếu chuyển đổi

Ngày 23/10/2018, Công ty chuyển đổi 32.976,5 trái phiếu chuyển đổi, tương đương 3.297.650.000 VND, của CIAS thành 329.765 cổ phần và nâng số cổ phần nắm giữ thành 5.399.711 cổ phần trên 11.099.982 cổ phần của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi là 51,52% và 51,46% (trong đó, tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 2,88% và 2,82%, tương ứng 319.125 cổ phần).

Đồng thời, cổ đông không kiểm soát đã chuyển đổi 112.711 trái phiếu chuyển đổi của CIAS, tương đương 11.271.100.000 VND. Phần sở hữu tăng thêm của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của CIAS là 6.387.731.448 VND được chuyển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cụ thể số liệu như sau:

	23/10/2018	
	Trước chuyển đổi VND	Sau chuyển đổi VND
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ tại ngày thay đổi tỷ lệ sở hữu	249.514.589.193	264.481.589.193
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của chủ sở hữu	95.999.820.000	110.999.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	84.222.264.600	84.877.337.994
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2.007.406.784	1.319.333.390
Vốn khác của chủ sở hữu	416.894.111	416.894.111
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.724.473.247	62.724.473.247
<i>Tương ứng tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>44,37%</i>	<i>48,54%</i>
Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát	110.707.953.327	128.366.784.776
		23/10/2018 VND
Phần sở hữu tăng thêm của cổ đông không kiểm soát (sau chuyển đổi) (1)		17.658.831.448
Phần vốn góp thêm của cổ đông không kiểm soát do chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu (2)		11.271.100.000
Chênh lệch giữa phần góp thêm và giá trị sở hữu tăng thêm của cổ đông không kiểm soát (1)-(2)		6.387.731.448

4. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.865.375.519	1.445.604.164
Tiền gửi ngân hàng	72.544.894.762	29.327.862.425
Các khoản tương đương tiền (*)	178.079.854.257	152.545.000.916
	253.490.124.538	183.318.467.505

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	12.437.534.246	12.437.534.246	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng (*)	12.437.534.246	12.437.534.246	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	7.457.800.000	7.457.800.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	7.457.800.000	7.457.800.000
	12.437.534.246	12.437.534.246	7.457.800.000	7.457.800.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, lãi suất từ 4,8% đến 6,5%.

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	-	4.668.195.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ii)	37.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (i)	12.642.369.150	12.848.750.000	-	-
	50.142.369.150	-	4.668.195.000	-

- (i) Tương ứng với 102.790 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 trên sàn HNX là 125.000VND / cổ phiếu.
(ii) Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 500.000 cổ phiếu, tương đương 0,99% quyền biểu quyết.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đầu tư vào công ty liên kết

[illegible]

(**) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 98,04% quyền biểu quyết) là 47,06%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 48%.

Đầu tư vào đơn vị khác

Trong năm, Công ty thanh lý toàn bộ 3.600.000 cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế với tổng giá trị chuyển nhượng là 41.400.000.000 VND.



6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	43.327.017.917	-	43.320.823.385	-
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.908.040.420	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.704.883.250	-	-	-
Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.329.801.600	-	6.318.072.335	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.676.064.783	-	5.449.209.216	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	5.362.529.123	-	2.549.915.614	-
China Southern Airlines Co.,Ltd	3.393.444.602	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	4.055.243.511	-	5.856.454.204	-
Khác	51.162.974.677	-	55.269.106.856	-
	127.919.999.883	-	118.763.581.610	-
	15.942.725.270	-	6.318.072.335	-

b. Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	8.736.288.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 105	-	-	5.335.042.821	-
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp HTME	-	-	710.000.000	-
Khác	7.145.812.428	-	924.610.995	-
	15.882.100.428	-	6.969.653.816	-



Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành (**)	33.000.000.000	-	-	-
Khác	4.070.204.000	-	5.252.782.000	-
	87.070.204.000	-	14.252.782.000	-

(*) Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS ngày 12/07/2018, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,8%/năm.

(**) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT) và Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	74.142.910	-	2.441.024	-
Tạm ứng	636.405.960	-	323.344.613	-
Ký cược, ký quỹ	2.752.360.483	-	448.966.670	-
CTCP XNK tỉnh Lào Cai - Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh (*)	15.243.563.599	-	-	-
Lãi tiền gửi, cho vay dự thu	302.219.177	-	-	-
Phải thu khác	6.966.561.099	-	23.647.484.780	-
	25.975.253.228	-	24.422.237.087	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	87.681.840	-	23.318.565	-
	87.681.840	-	23.318.565	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	1.588.273.755	-	9.805.040	-
Công cụ, dụng cụ	2.603.619.908	-	3.169.359.021	-
Hàng hóa	2.471.563.777	-	283.530.000	-
	6.663.457.440	-	3.462.694.061	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.250.326.346	1.613.344.717
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.302.679.371	-
Chi phí bảo hiểm xe	487.534.394	-
Chi phí bảo hộ lao động	693.089.596	-
Chi phí thuê mặt bằng	108.658.474	-
Khác	1.614.201.365	1.772.178.805
	7.456.489.546	3.385.523.522
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	763.923.045	721.603.285
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.823.431.190	11.064.394.826
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	45.176.200.466	46.408.278.662
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	39.907.924.076	40.827.108.516
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.601.598.692	-
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	1.644.734.763	-
Khác	1.613.572.579	2.384.161.166
	107.531.384.811	101.405.546.455

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

12. Lợi thế thương mại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	87.420.536.864	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(4.613.861.669)	-
Số dư cuối năm	82.806.675.195	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	155.779.668.526	25.027.319.721	101.435.912.409	9.288.273.221	301.767.554	291.832.941.431
Mua trong năm	44.054.545	2.928.800.000	11.291.315.972	849.524.481	-	15.113.694.998
Tăng do hợp nhất các công ty	12.684.072.375	103.265.465.330	28.587.258.656	3.137.683.836	90.601.720	147.765.081.917
con trong năm						
Thanh lý	-	(85.000.000)	(3.106.880.000)	-	-	(3.191.880.000)
Phân loại lại	(66.000.000)	-	51.389.165	14.610.835	-	-
Điều chỉnh khác	-	2.956.985	(137.021.121)	(43.729.785)	-	(177.793.921)
Tại ngày 31/12/2018	168.441.795.446	131.139.542.036	138.121.975.081	13.246.362.588	392.369.274	451.342.044.425
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	28.062.828.353	4.171.705.102	19.372.437.886	2.827.758.873	97.367.578	54.532.097.792
Khấu hao trong kỳ	11.662.813.434	6.309.279.140	12.874.596.541	1.994.299.683	70.623.402	32.911.612.200
Tăng do hợp nhất các công ty	2.744.832.614	13.240.958.401	8.767.039.065	1.137.119.378	33.598.141	25.923.547.599
con trong năm						
Thanh lý	-	(63.293.008)	(2.263.815.091)	-	-	(2.327.108.099)
Giảm khác	-	(9.226.728)	(306.577.230)	(15.954.256)	-	(331.758.214)
Phân loại lại	(788.117.969)	-	788.117.969	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	41.682.356.432	23.649.422.907	39.231.799.140	5.943.223.678	201.589.121	110.708.391.278
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	127.716.840.173	20.855.614.619	82.063.474.523	6.460.514.348	204.399.976	237.300.843.639
Tại ngày 31/12/2018	126.759.439.014	107.490.119.129	98.890.175.941	7.303.138.910	190.780.153	340.633.653.147

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 339.409.452.755 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 228.354.758.891 VND).

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 778.527.072 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 32.263.636 VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khu Dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (*)	16.352.983.005	595.883.081
Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	1.818.957.880	-
Công trình khác	395.240.909	-
	18.567.181.794	595.883.081

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 cụ thể như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Tháng 6 năm 2017;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đã hoàn thành và đang trong quá trình xin cấp phép đưa công trình vào sử dụng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	49.168.004.818	49.168.004.818	37.637.064.412	37.637.064.412
Công ty Cổ phần Xây dựng 105	-	-	6.391.150.736	6.391.150.736
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5.661.813.598	5.661.813.598	3.228.514.851	3.228.514.851
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.020.246.614	2.020.246.614	2.136.506.330	2.136.506.330
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	6.537.721.625	6.537.721.625	-	-
Khác	34.948.222.981	34.948.222.981	25.880.892.495	25.880.892.495
	49.168.004.818	49.168.004.818	37.637.064.412	37.637.064.412
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 34</i>)	120.277.186	120.277.186	5.000.000	5.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Tăng do hợp nhất các công ty con trong năm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.705.719.530	28.289.757.948	27.368.867.197	247.068.413	3.031.897.192
Thuế TNDN	-	11.713.997.113	23.481.402.827	15.678.252.581	3.459.696.644	7.852.023.974
Thuế TNCN	-	219.873.413	3.518.541.183	3.682.171.494	283.030.869	666.534.593
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.002.584	620.525	623.109
	-	15.639.590.056	55.307.701.958	46.747.293.856	521.380.595	11.551.078.868

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay trích trước	358.646.653	844.584.769
Lãi trái phiếu chuyển đổi	5.607.493.662	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	4.997.260.274	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	610.233.388	-
Khác	1.477.775.170	666.424.396
	7.443.915.485	1.511.009.165

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	959.657.514	233.691.713
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	564.308.946	58.043.993
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.372.370.800	1.420.862.900
Khác	1.245.349.224	996.796.752
	4.141.686.484	2.709.395.358
b) Dài hạn		
Khác	30.000.000	-
	30.000.000	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

19. Các khoản vay và nợ

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất các công ty con trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn	65.507.155.498	65.507.155.498	42.269.018.112	107.776.173.610		-	-
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	49.475.414.776	49.475.414.776	42.269.018.112	91.744.432.888		-	-
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	16.031.740.722	16.031.740.722	-	16.031.740.722		-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	63.130.802.908	63.130.802.908	66.237.739.992	88.943.189.203	17.069.644.100	57.494.997.797	57.494.997.797
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (i)	2.878.078.000	2.878.078.000	2.878.078.000	5.756.156.000	-	-	-
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	25.352.724.908	25.352.724.908	54.159.661.992	48.287.033.203	17.069.644.100	48.294.997.797	48.294.997.797
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công (iii)	34.900.000.000	34.900.000.000	9.200.000.000	34.900.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000
	128.637.958.406	128.637.958.406	108.506.758.104	196.719.362.813	17.069.644.100	57.494.997.797	57.494.997.797

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất các công ty con trong năm	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn						
Vietbank - Chi nhánh Đồng Anh (i)	9.054.864.000	9.054.864.000	-	9.054.864.000	-	-
Mbbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	100.204.463.175	100.204.463.175	4.473.805.515	54.159.661.992	42.674.143.964	93.192.750.662
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công (iii)	14.355.255.442	14.355.255.442	-	9.200.000.000	-	5.155.255.442
	123.614.582.617	123.614.582.617	4.473.805.515	72.414.525.992	42.674.143.964	98.348.006.104
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	63.130.802.908	63.130.802.908				57.494.997.797
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	123.614.582.617	123.614.582.617				98.348.006.104

Chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh:

- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 101/2016-HĐTDDA/NHCT144-ASGTN ngày 08 tháng 12 năm 2016. Tổng số tiền vay là 11.586.190.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua 20 ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 20 ô tô hình thành từ dự án đầu tư. Công ty đã tắt toán khoản vay trong năm 2018.
- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 61/2017-HĐCVDADT/NHCT144-ASGTN ngày 31 tháng 08 năm 2017. Tổng số tiền vay là 2.804.200.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản số 41-2017/HĐTC-PTVT/NHCT144-ASGTN ngày 31/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty. Công ty đã tắt toán khoản vay trong năm 2018.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.
- ▶ Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Thời hạn vay 60

tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/06/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là Máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

(iii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công:

- ▶ Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng số 01/2013/HDDTDDDA/NHCT222-ALST ngày 03/09/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số [02]/[2014]-HDDTDDDA-SĐBS[2]/NHCT[222]-[ALST] ngày 02 tháng 06 năm 2014 quy định: Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp phục vụ cho dự án đầu tư, xây dựng kho hàng không kéo dài tại khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.
- ▶ Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDDA/NHCT222-ALST ngày 13/02/2015. Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 2.150.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng đầu tư mở rộng sản xuất mua sắm 3 xe nâng điện Komatsu 1,5 tấn và phụ kiện đi kèm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.
- ▶ Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDDA/NHCT222-ALST ngày 25/06/2015. Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Kho hàng không kéo dài tại KCN Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên – Giai đoạn II”. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.

20. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ:

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	70.000.000	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	10.413.396.127

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh (công ty con):

Ngày 05/12/2017, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh đã hoàn thành việc phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi, trong đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay nắm giữ 65.953 trái phiếu. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi (*)	14.320.553.554	27.890.630.716
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	57.687.500	4.437.500
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	48.812.500	102.062.500
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	1.319.333.390	2.007.406.784

(*) Trong đó Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (Công ty mẹ) nắm giữ 32.976,5 trái phiếu, tương đương 3.297.650.000 VND.

Căn cứ theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐTV/CIAS ngày 10/10/2018 của HĐQT Công ty, các cổ đông thống nhất chuyển đổi 150.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và tăng vốn điều lệ lên 110.999.820.000 VND dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh giảm từ 55,63% xuống 51,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh tại 31/12/2018 là 51,52%.

uu

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	160.000.000.000	-	192.089.529.172	12.001.759.060	364.091.288.232
Lợi nhuận năm trước	-	-	162.263.770.113	875.686.978	163.139.457.091
Tăng vốn	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	1.800.000.000	1.800.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.250.000.000)	-	(2.250.000.000)
Lợi ích trong công ty liên kết	-	-	22.365.521.721	-	22.365.521.721
Tại ngày 31/12/2017	200.000.000.000	-	334.468.821.006	14.677.446.038	549.146.267.044
Lợi nhuận năm nay	-	-	157.747.651.866	7.289.252.358	165.036.904.224
Tăng vốn (*)	145.000.000.000	-	(140.000.000.000)	-	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(4.535.950.000)	(614.050.000)	(5.150.000.000)
Tăng do đạt hợp nhất các công ty con trong năm	-	-	-	140.561.492.108	140.561.492.108
Giảm do công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	(3.485.874.238)	(11.692.282.898)	(15.178.157.136)
Thay đổi do công ty con huy động vốn	-	-	(6.420.731.448)	17.658.831.448	11.238.100.000
Tăng khác	-	10.413.396.127	87.893.646	33.522.485	10.534.812.258
Tại ngày 31/12/2018	345.000.000.000	10.413.396.127	317.861.810.832	167.914.211.539	841.189.418.498

(*) Việc tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 15/01/2018, cụ thể như sau:

- ▶ Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu:
- Số lượng cổ phiếu phát hành tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 14.000.000 cổ phiếu;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Tỷ lệ phát hành là 100:70 (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận 70 cổ phần phát hành thêm);
 - Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng;
 - Ngày phát hành hoàn thành: 23/01/2018;
 - Mục đích tăng vốn: Nâng cao năng lực tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng, góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp khác. Thực tế việc sử dụng vốn đã góp hoàn toàn phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Phát hành 500.000 cổ phần (đã thu đủ bằng tiền mặt) theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị mệnh giá phát hành là 5.000.000.000 VND. Đối tượng phát hành là cán bộ nhân viên của Công ty, Chi nhánh và các Công ty con do ASG nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu. Cán bộ nhân viên không được chuyển nhượng quyền mua, đồng thời hạn chế chuyển nhượng 50% trong thời gian 03 tháng và 50% còn lại trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty. Trường hợp cán bộ nhân viên nghỉ việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng thì cán bộ nhân viên đó sẽ phải bán lại số cổ phần còn hạn chế chuyển nhượng cho Công ty theo giá phát hành.
- (**) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 08/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 05/02/2018, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2018/NQ-ĐHCB/ASG ngày 05/03/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT/ASG ngày 12/02/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.535.950.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	1.770.000.000
- Công ty TNHH ALS Thái Nguyên	2.380.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không	385.950.000
Chi trả cổ tức	20.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	48.740.000.000	14,13	-	0,00
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	20.024.000.000	5,80	9.720.000.000	4,86
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	9,29	-	0,00
Các cổ đông khác	244.197.300.000	70,78	190.280.000.000	95,14
	345.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	145.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>345.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	164.150.000.000	42.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay	385.950.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.500.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Tài khoản ngoại bảng

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014 và ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017.

Công ty thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.000 m². Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phù Cát, Chu Lai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Theo các hợp đồng nói trên, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, hoặc theo quy định tại các hợp đồng này.

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	578.899,18	-

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	645.871.367.298	539.152.251.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	624.256.624.441	538.762.251.627
Doanh thu dịch vụ hàng hóa hàng không	310.427.124.367	335.517.608.707
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	206.046.407.227	181.938.140.654
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	12.875.783.035	21.306.502.266
Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	79.057.683.729	-
Doanh thu dịch vụ phòng chờ và phục vụ ăn uống	15.849.626.083	-
Doanh thu bán hàng hóa	14.760.778.386	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	6.762.962.451	-
Doanh thu khác	91.002.020	390.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.634.194.280)	(1.157.184.530)
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	644.237.173.018	537.995.067.097
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	123.842.109.331	7.438.412.585
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	395.436.864.040	331.515.295.512
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	183.718.090.383	194.413.545.933
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	134.093.618.286	123.506.649.596
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	3.227.487.896	13.595.099.983
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	58.707.927.900	-
Giá vốn dịch vụ phòng chờ và phục vụ ăn uống	15.689.739.575	-
Giá vốn bán hàng hóa	8.629.194.977	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	5.542.472.222	-
Giá vốn khác	35.422.638	-
	409.643.953.877	331.515.295.512

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.419.874.877	3.377.938.027
Cổ tức được chia	1.140.046.205	5.217.129.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	5.040.000.000	34.918.691.109
Lãi trái phiếu chuyển đổi	147.570.060	56.393.228
Lãi chênh lệch tỷ giá	358.025.772	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	166.608	-
Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	15.584.610.250	-
	35.690.293.772	43.570.151.364

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	16.802.031.676	15.888.896.287
Lãi trái phiếu chuyển đổi	5.458.048.283	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	6.323.187.481	-
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	111.580.140	16.986.200
Chi phí thẩm định giá cổ phần	81.818.181	82.727.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	158.148.869	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	121.353.425	-
Chi phí tư vấn chào bán trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông	96.956.086	-
Khác	20.000.000	-
	29.173.124.141	15.988.609.760

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.039.747.800	19.402.701.835
Chi phí dụng cụ quản lý	1.963.328.065	1.374.858.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.816.106.664	3.788.412.986
Thuế phí và lệ phí	185.842.867	38.569.709
Trích lập/(Hoàn nhập) quỹ lương dự phòng	(10.390.995.575)	9.395.842.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.249.497.544	14.735.850.514
Chi phí bằng tiền khác	13.069.490.854	8.898.566.660
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.613.861.669	-
	58.546.879.888	57.634.802.056

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	157.747.651.866	162.263.770.113
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	385.950.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	157.361.701.866	162.263.770.113
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.449.315	34.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.568	4.772

29. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	157.747.651.866	162.263.770.113
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	385.950.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	157.361.701.866	162.263.770.113
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	11.781.235.764	-
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	9.424.988.611	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.449.315	34.000.000
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	46.901.370	34.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.556	4.772

30. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.173.891.939	11.380.989.304
Chi phí nhân công	116.634.578.090	86.093.843.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.411.963.543	20.766.301.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.878.397.566	251.581.655.776
Chi phí khác bằng tiền	23.524.595.732	19.327.307.621
	463.623.426.870	389.150.097.568

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.490.124.538	-	183.318.467.505	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.982.934.951	-	143.209.137.262	-
Các khoản cho vay	99.507.738.246	-	14.252.782.000	-
Đầu tư ngắn hạn	50.142.369.150	-	4.668.195.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	43.817.800.000	-
	557.123.166.885	-	389.266.381.767	-

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	155.843.003.901	252.252.541.023
Phải trả người bán, phải trả khác	53.339.691.302	40.346.459.770
Chi phí phải trả	7.443.915.485	1.511.009.165
	216.626.610.688	294.110.009.958

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro

phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi dài hạn do không có tài sản đảm bảo của trái phiếu chuyển đổi. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2018			
Đầu tư ngắn hạn	50.142.369.150	-	50.142.369.150
	50.142.369.150	-	50.142.369.150
01/01/2018			
Đầu tư ngắn hạn	4.668.195.000	-	4.668.195.000
Đầu tư dài hạn	-	43.817.800.000	43.817.800.000
	4.668.195.000	43.817.800.000	48.485.995.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.490.124.538	-	253.490.124.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.895.253.111	87.681.840	153.982.934.951
Các khoản cho vay	99.507.738.246	-	99.507.738.246
	506.893.115.895	87.681.840	506.980.797.735
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.318.467.505	-	183.318.467.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.185.818.697	23.318.565	143.209.137.262
Các khoản cho vay	14.252.782.000	-	14.252.782.000
	340.757.068.202	23.318.565	340.780.386.767

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ	57.494.997.797	98.348.006.104	155.843.003.901
Phải trả người bán, phải trả khác	53.309.691.302	30.000.000	53.339.691.302
Chi phí phải trả	7.443.915.485	-	7.443.915.485
	118.248.604.584	98.378.006.104	216.626.610.688
01/01/2018			
Vay và nợ	128.637.958.406	123.614.582.617	252.252.541.023
Phải trả người bán, phải trả khác	40.346.459.770	-	40.346.459.770
Chi phí phải trả	1.511.009.165	-	1.511.009.165
	170.495.427.341	123.614.582.617	294.110.009.958

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ mặt đất hàng không	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	310.187.920.007	205.816.050.607	77.893.070.854	50.340.131.550	644.237.173.018
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	126.469.829.624	71.722.432.321	19.185.142.954	17.215.814.242	234.593.219.141
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	31.337.755.649
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.168.261.491.194 ✓
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	82.919.994.367 ✓
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.251.181.485.561
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	409.800.870.673 ✓
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	191.196.390 ✓
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	409.992.067.063

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	482.657.660.541	118.482.084.277	43.097.428.200	644.237.173.018
Tài sản bộ phận	648.021.254.618	381.205.853.322	139.034.383.254	1.168.261.491.194
Tổng chi phí mua tài sản cố định	20.895.799.924	10.441.955.725	-	31.337.755.649

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS)	Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HVN)	Công ty mẹ của VIAGS
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty con của HVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết của HVN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Doanh thu dịch vụ	25.850.816.022	7.438.412.585
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Mua dịch vụ đào tạo	195.434.616	79.200.000
	Thuê trang thiết bị, phí đào tạo	94.727.186	205.963.073
	Mua dịch vụ đào tạo	1.762.722.418	1.930.527.903
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Doanh thu dịch vụ	80.430.475.714	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Doanh thu dịch vụ	17.552.877.227	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Doanh thu dịch vụ	7.940.368	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.329.801.600	6.318.072.335
	Phải trả người bán ngắn hạn	25.550.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn	94.727.186	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.704.883.250	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.908.040.420	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.547.292.000	896.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	759.000.000	195.000.000
	3.306.292.000	1.091.000.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2019.


Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019